



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỸ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
ĐINH NGỌC BẢO (Chủ biên phần Lịch sử)
PHAN NGỌC HUYỀN – PHẠM THỊ THANH HUYỀN – HOÀNG ANH TUẤN
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
VŨ THỊ HẰNG – LÊ HUỖNH – TRẦN THỊ HỒNG MAI – PHÍ CÔNG VIỆT

TÀI LIỆU TẬP HUẤN GIÁO VIÊN

môn

LỊCH SỬ

VÀ ĐỊA LÍ

6

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CBQLGD: cán bộ quản lí giáo dục

CNTT–TT: công nghệ thông tin – truyền thông

CTGDPT: Chương trình giáo dục phổ thông

ĐGĐK: đánh giá định kì

ĐGTX: đánh giá thường xuyên

GD&ĐT: Giáo dục và Đào tạo

GV: giáo viên

HS: học sinh

NXBGDVN: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

SGK: sách giáo khoa

SGV: sách giáo viên



MỤC LỤC

Trang

Phần một. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
1. Giới thiệu sách giáo khoa.....	5
2. Phân tích cấu trúc sách và cấu trúc bài học	9
3. Một số phương pháp dạy học Lịch sử – Địa lí nhằm phát triển năng lực HS.....	13
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	20
5. Hướng dẫn sử dụng nguồn tài nguyên sách và các học liệu điện tử của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	27
Phần hai. GỢI Ý, HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI	32
1. Hướng dẫn dạy học dạng bài.....	32
2. Hướng dẫn dạy học theo chủ đề	33
Phần ba. CÁC NỘI DUNG KHÁC.....	54
1. Hướng dẫn sử dụng sách giáo viên.....	54
2. Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng sách bổ trợ, sách tham khảo	55



1 GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA**1.1. Quan điểm biên soạn sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí 6**

– Việc biên soạn SGK môn Lịch sử và Địa lí 6 nhằm thực hiện cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở (THCS) nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 6 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực khoa học với biểu hiện đặc thù là năng lực lịch sử, địa lí tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp Trung học phổ thông (THPT), học nghề hoặc tham gia đời sống lao động, trở thành những công dân có ích.

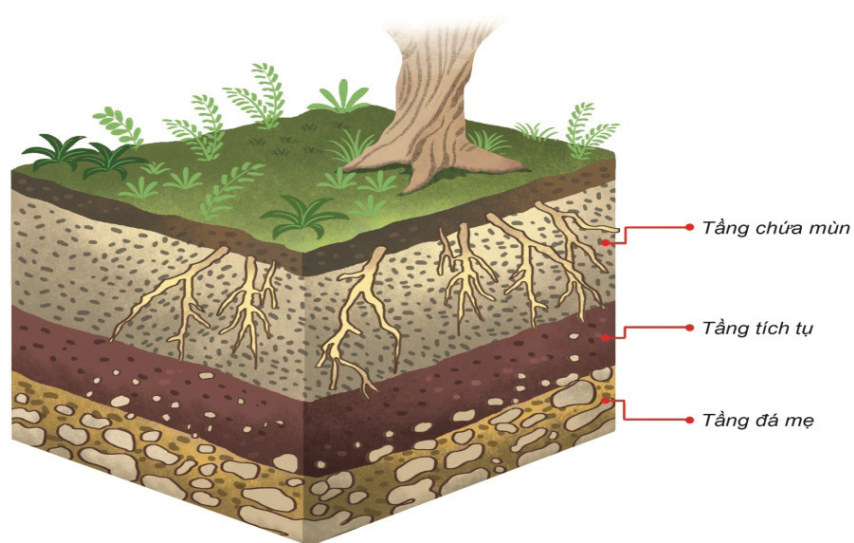
– SGK *Lịch sử và Địa lí 6* được biên soạn tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng đảm bảo những yêu cầu đặc thù riêng, đó là:

- + Bảo đảm tính kế thừa, phát huy các ưu điểm của SGK hiện hành ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.
- + SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà phải là một hệ thống các kế hoạch học tập giúp HS tích cực và chủ động tiếp thu kiến thức, góp phần hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động học tập của HS, góp phần đổi mới phương pháp dạy học lịch sử – địa lí.
- + Bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS thông qua các nội dung lịch sử – địa lí theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, chú trọng luyện tập và thực hành, vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.
- Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung:
 - + Ở lớp 6, HS lần đầu tiên được tiếp xúc với bộ môn Lịch sử và Địa lí với tư cách là các môn khoa học (mặc dù ở lớp 4 và lớp 5 các em đã được tiếp cận với môn Lịch sử và Địa lí nhưng chỉ dưới dạng một số nội dung lịch sử dân tộc, địa lí đất nước và thế giới ở mức độ rất đơn giản, gắn liền với các câu chuyện về lịch sử, địa lí phù hợp với tâm lí, lứa tuổi HS tiểu học).
 - + Vì vậy, việc lựa chọn kiến thức phải vừa đảm bảo tính khoa học, vừa phù hợp với trình độ, năng lực nhận thức và hấp dẫn HS, trong đó ưu tiên lựa chọn những kiến thức:
 - Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.
 - Cơ bản nhất, có tính điển hình cao.

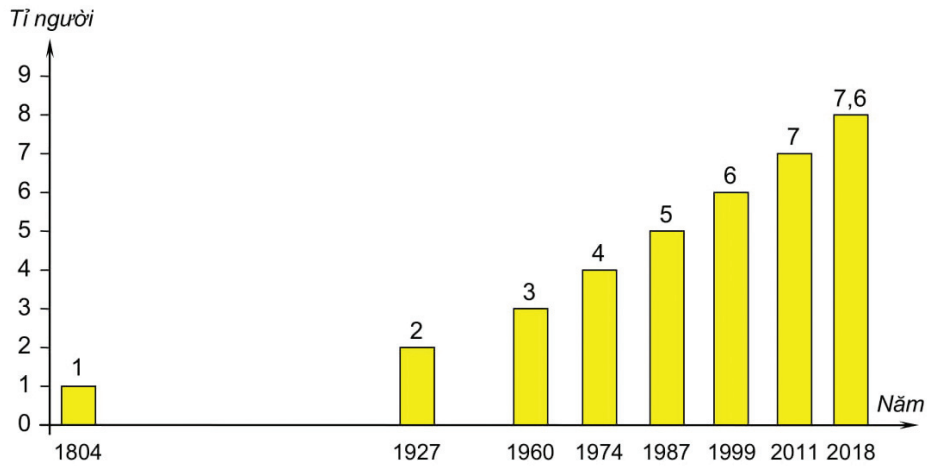
- Phù hợp với khả năng tiếp thu và sự quan tâm, hấp dẫn HS.
 - Có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển năng lực của HS.
- + Nội dung các kiến thức đã được lựa chọn được trình bày một cách tinh giản theo các quan điểm sau:
- Tập trung vào nội dung cơ bản.
 - Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, những chi tiết không thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản; đơn giản hoá nội dung phù hợp với trình độ tiếp thu của HS lớp 6.
 - Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, trục thời gian, mô hình,...
 - Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức ra ngoài những quy định của Chương trình.

1.2. Những điểm mới cơ bản của sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 6

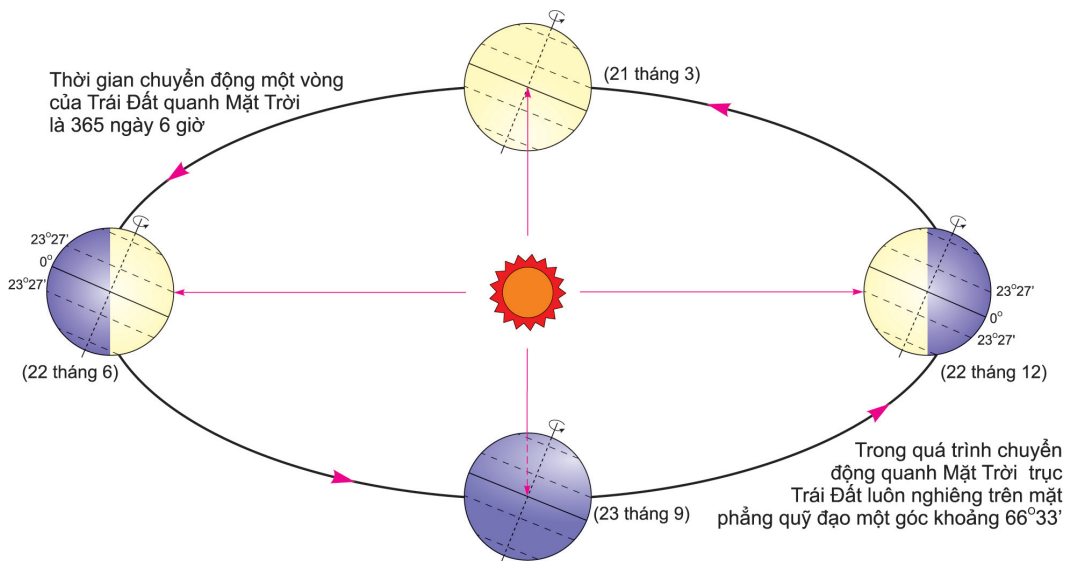
- Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin được cung cấp rất ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu (bằng chữ viết, lược đồ, sơ đồ, tranh ảnh, mô hình, biểu đồ, bảng số liệu,...). Sau đó thường có các câu hỏi/bài tập mà dựa vào đó GV có thể tổ chức các hoạt động tự nhận thức cho HS. Các em sẽ được bộc lộ quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử – địa lí, biết phân biệt đúng, sai, biết nhận xét, đánh giá,... chủ động hơn trong việc tự rút ra kiến thức, tự thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, chứ không chỉ học thuộc hoặc bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp như trước đây. Từ đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử độc lập và năng lực nhận thức khoa học ở HS.



Mô hình phẫu diện đất (Các tầng đất)



Biểu đồ dân số thế giới qua các năm



Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

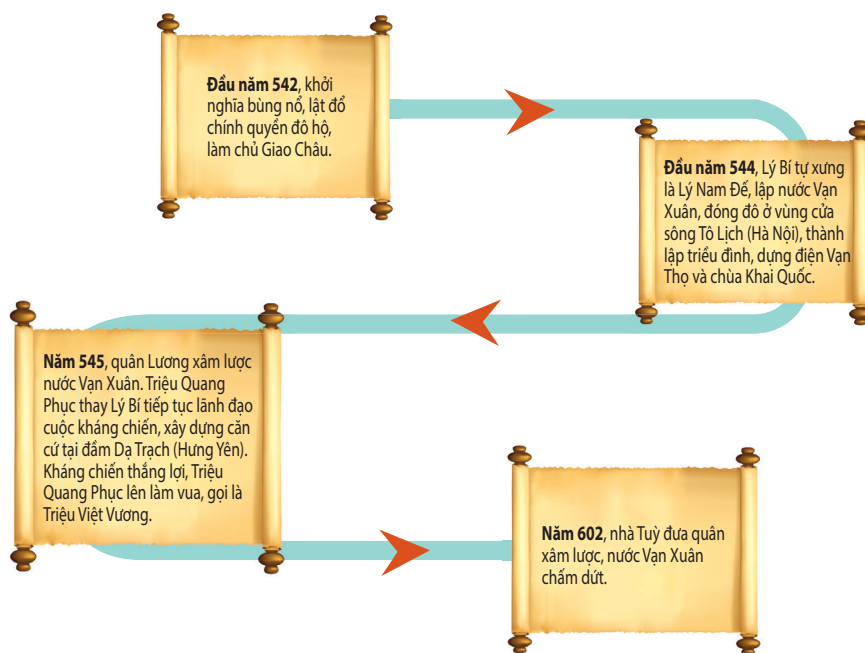
"Trước đây những người làm thú sừ thấy đất châu (Giao Chi) có các thú ngọc trai, lông (chim) trĩ, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vơ vét của cải cho đầy, rồi lại xin đổi đi."

(Theo Đại Việt sử kí toàn thư (bản dịch), Tập 1, Sđd, tr.160)

Tư liệu lịch sử

- Khi biên soạn về một sự kiện, tiến trình lịch sử, các tác giả không chú trọng trình bày về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng đồ họa. Các mốc thời gian thể hiện tiến

trình lịch sử chủ yếu được thể hiện trên trục thời gian, gắn với hình ảnh tiêu biểu, dễ ghi nhớ (nếu có).



Sơ đồ diễn biến cuộc khởi nghĩa Lý Bí

- Hoạt động luyện tập, vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng, được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập luyện tập và vận dụng cuối mỗi bài.
- Như trên đã nói, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp các kiến thức một cách chi tiết mà chỉ đề cập những nội dung rất cơ bản, súc tích, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu (phần Lịch sử) hoặc tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ,... kèm theo (cả phần Lịch sử và phần Địa lí). Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS hoạt động nhận thức để tìm hiểu, khai thác rút ra các kiến thức cơ bản, trọng tâm, đồng thời rèn luyện các kĩ năng môn học có trong bài. Cuối mỗi bài là các câu hỏi, bài tập cũng được biên soạn theo các mức độ khác nhau: ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng, vận dụng/kết nối. Các câu hỏi, bài tập luyện tập kiến thức, kĩ năng nhằm giúp HS biết trình bày, giải thích các hiện tượng, vấn đề lịch sử hay địa lí, biết suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề nào đó trong bài. Các yêu cầu vận dụng nhằm giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử – địa lí vừa được học để bước đầu lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

Những điểm trên đây được coi là những điểm mới cơ bản của SGK *Lịch sử và Địa lí 6* theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS. Với cấu trúc và nội dung của cuốn sách gồm các hoạt động: mở đầu, tìm hiểu và hình thành kiến thức mới, các câu hỏi củng cố bài, các bài tập rèn luyện kĩ năng và vận dụng, kết nối quá khứ với hiện

tại (phần Lịch sử), liên hệ các vấn đề của thế giới, toàn cầu với thực tế của Việt Nam hoặc địa phương (phần Địa lí),... HS sẽ có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động học tập một cách tích cực và chủ động, từ đó giúp hình thành các phẩm chất và năng lực cơ bản.

Đồng thời, cách trình bày và cấu trúc cuốn sách cũng là những gợi ý thiết thực cho GV có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau như: học trên lớp, thảo luận, hỏi đáp, đóng vai, trò chơi học tập, xem phim ảnh, video clip, tham quan,... Tuy nhiên, các hoạt động dạy học trong SGK Lịch sử và Địa lí 6 mang tính mở, chỉ là gợi ý, GV có thể linh hoạt, sáng tạo trong quá trình dạy học sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường, lớp, vùng, miền và năng lực riêng của mỗi người.

2 PHÂN TÍCH CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

2.1. Cấu trúc sách

– Theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 6 gồm hai phần: phần Lịch sử và phần Địa lí. Trong đó:

Phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á đến lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thế kỉ X. Tuân thủ quan điểm biên soạn là học lịch sử thế giới và khu vực để hiểu rõ hơn lịch sử dân tộc nên nội dung lịch sử Việt Nam được dành thời lượng nhiều hơn.

Phần Địa lí bao gồm nội dung kiến thức về địa lí tự nhiên đại cương; bao gồm các kiến thức cơ bản về bản đồ, khoa học Trái Đất (hình dạng, chuyển động, cấu trúc, địa hình, khí hậu, nước, đất, sinh vật trên Trái Đất) và mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên.

– Theo đó, SGK *Lịch sử và Địa lí 6* cũng được cấu trúc bám sát theo quy định trong Chương trình môn học. Ngoài các phần chung như: Lời nói đầu, Mục lục, Hướng dẫn sử dụng sách, Bảng tra cứu thuật ngữ, Bảng phiên âm (tên riêng, địa danh nước ngoài), sách gồm hai phần: phần Lịch sử và phần Địa lí. Trong đó, phần Lịch sử gồm 5 chương; phần Địa lí gồm Bài mở đầu và 7 chương. Trong mỗi chương gồm các bài (gồm 20 bài Lịch sử và 31 bài Địa lí). Mỗi bài học có từ 3 đến 5 mục nhỏ (1, 2,...) tùy thuộc vào thời lượng một hoặc nhiều tiết học (bám sát theo yêu cầu cần đạt của Chương trình).

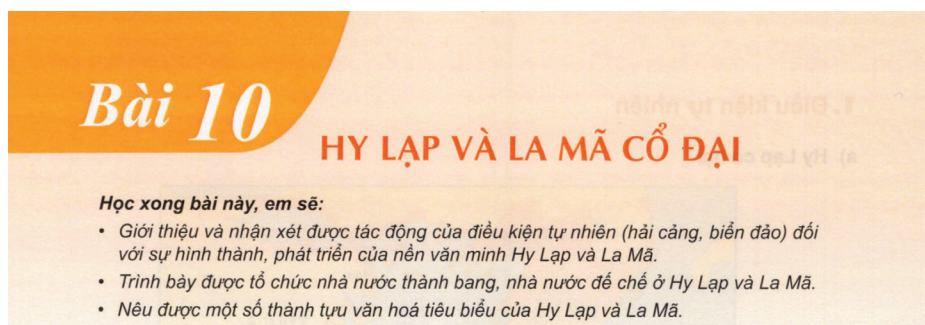
Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho mỗi bài đó. Điều này sẽ tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tùy theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương và khả năng của GV mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự dạy nội dung nào trước, nội dung nào sau trong một số chương nhất định,... miễn là cuối cùng giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và trong mỗi nội dung cụ thể.

- Trang mở đầu mỗi chương được xem là điểm mới nổi bật trong cấu trúc cuốn sách, bao gồm nội dung giới thiệu khái quát chương và các nội dung cốt lõi mà HS sẽ được tìm hiểu. Cùng với đó là những hình ảnh tiêu biểu có tính gợi mở, thu hút sự chú ý, kích thích nhận thức HS.




2.2. Cấu trúc bài học

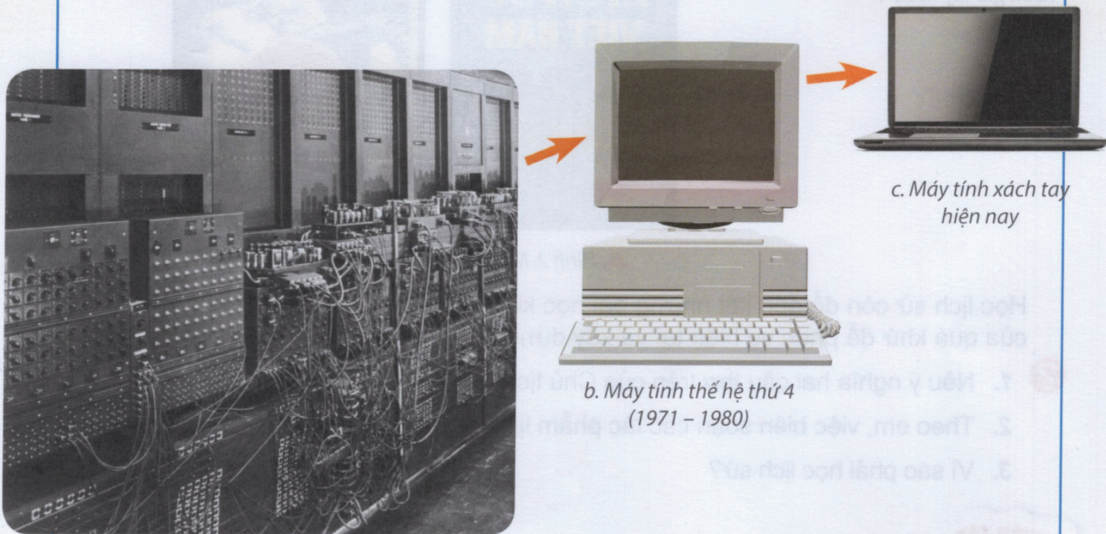
- Cấu trúc mỗi bài học mới được thiết kế thống nhất, với hệ thống các kiến thức, kỹ năng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học, là định hướng về kiến thức và kỹ năng, năng lực để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức dạy học phù hợp.
- Kết cấu mỗi bài học gồm:
 - + **Mục tiêu:** nhằm định hướng đầu ra về kiến thức, kỹ năng mà các em cần đạt được sau khi học xong bài đó.



- + **Hoạt động mở đầu:** Đây là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới, có thể là những câu hỏi gợi lại kiến thức đã học có liên quan tới kiến thức mới hoặc là những tình huống, hay gợi ý,... nhằm kích thích sự chú ý và tạo sự hứng thú nhận thức cho HS.

Tuy nhiên, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là gợi ý, GV có thể sáng tạo nhiều hình thức khác, giúp hoạt động này đa dạng và phong phú hơn.

 Quan sát hình 1, em hãy chỉ ra những điểm thay đổi theo thời gian của máy tính điện tử. Theo em, sự thay đổi theo thời gian như vậy được hiểu là gì?



a. Máy tính đầu tiên trên thế giới – ENIAC (1946)

b. Máy tính thế hệ thứ 4 (1971 – 1980)

c. Máy tính xách tay hiện nay

▲ Hình 1. Máy tính điện tử từ khi xuất hiện đến nay



Người hiện đại đầu tiên xuất hiện cách đây khoảng 40 000 năm. Đến nay, số lượng người trên Trái Đất đã lên tới hàng tỉ người và phân bố khắp các châu lục (trừ châu Nam Cực).

Em có biết số dân và sự phân bố dân cư trên thế giới thay đổi như thế nào không?

+ Hoạt động tìm hiểu, hình thành kiến thức mới:

Phần này bao gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai phần: nội dung chính và nội dung bổ trợ, mở rộng.

• Nội dung chính: là những nội dung cơ bản, trọng tâm của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin bài học, tư liệu), kênh hình (tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ,...) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là chất liệu để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.

1. Điều kiện tự nhiên

a) Hy Lạp cổ đại



Hình 2. Lược đồ Hy Lạp thời cổ đại

Vùng đất của Hy Lạp cổ đại lớn hơn nước Hy Lạp ngày nay rất nhiều với trung tâm nằm ở phía nam bán đảo Ban-căng. Địa hình ở đây bị chia cắt thành nhiều vùng đồng bằng nhỏ hẹp bởi các dãy núi thấp chạy dài ra biển. Đất đai canh tác ít và không màu mỡ, chỉ thích hợp trồng các cây lâu năm như nho, ô liu,... Bù lại, Hy Lạp có nhiều vùng, vịnh, thuận lợi cho việc lập những hải cảng. Ở đây còn có nhiều khoáng sản như đồng, vàng, bạc,...



Hình 3. Cảng Pi-rê ngày nay là cảng chính ở Hy Lạp, cách Thủ đô A-ten hơn 10 km. Đây là một trong những cảng hành khách lớn nhất ở châu Âu

Cảng Pi-rê là trung tâm xuất-nhập khẩu và buôn bán nô lệ sầm uất nhất của thế giới cổ đại. Từ cảng Pi-rê, A-ten xuất khẩu sang các quốc gia lân bang những sản phẩm nổi tiếng như rượu nho, dầu ô liu, đồ gốm màu, đá cẩm thạch, thiếc, chì, vải,... và nhập về các mặt hàng thiết yếu như ngũ cốc từ Hắc Hải, Bắc Phi, hạt tiêu từ Ấn Độ, chà là và lúa mì của vùng Lương Hà,...

(Theo Lịch sử thế giới cổ đại, Sđd, tr.178 – 179)

1. Quan sát lược đồ, hãy cho biết vị trí địa lí của Hy Lạp cổ đại có điểm gì nổi bật.
2. Theo em, với điều kiện tự nhiên như trên, cư dân Hy Lạp cổ đại có ưu thế để phát triển các ngành kinh tế nào?

45

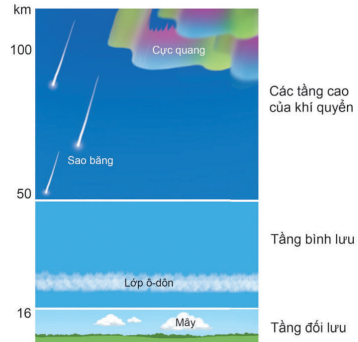
1. Thành phần không khí gần bề mặt đất

Thành phần của không khí gần bề mặt đất chủ yếu là các khí: nitơ (78%), oxy (21%), hơi nước và các khí khác (1%).

Các khí này có vai trò rất quan trọng đối với tự nhiên và đời sống.

- 🔗 Bằng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế, em hãy cho biết vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.

2. Các tầng khí quyển



Hình 1. Các tầng khí quyển

Dựa vào sự thay đổi của nhiệt độ theo độ cao và sự khuếch tán của không khí vào vũ trụ, khí quyển được chia thành: tầng đối lưu, tầng bình lưu và các tầng cao của khí quyển (tầng giữa, tầng nhiệt, tầng khuếch tán). Càng lên cao không khí càng loãng.

Riêng đối với phần Lịch sử, bên cạnh những đoạn nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là những tư liệu (tư liệu gốc hoặc tư liệu phái sinh, hoặc được cung cấp bởi chính tác giả viết SGK), kèm theo là các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu. Đây là một điểm mới nổi bật của SGK Lịch sử và Địa lí 6 – phần Lịch sử, là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức nội dung cốt lõi của bài học cho HS, giúp hình thành năng lực cốt lõi của môn học (năng lực tìm hiểu lịch sử).

- *Hê-rô-đốt đã từng viết: Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin. Sông Nin không chỉ tạo nên ở vùng thung lũng một dải đất phù sa màu mỡ, có chỗ dày tới 10m, mà hằng năm còn mang nước tươi cho cây cối, hoa màu tốt tươi, biến Ai Cập từ “một đồng cát bụi” trở thành “một vườn hoa”...*
- *Về mùa xuân, nước sông Ô-phrát và Ti-grơ dâng cao, mang phù sa màu mỡ bồi đắp cho vùng hạ lưu, biến vùng cửa sông trở thành đồng bằng, bờ biển của vịnh Ba Tư phải lùi xa gần 200km.*

(Theo Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015, tr.34, 63)

• Nội dung bổ trợ, mở rộng bao gồm: Em có biết, Kết nối với địa lí/ văn học/ nghệ thuật/ với ngày nay,... Đây là những nội dung kiến thức mở rộng, nâng cao, hoặc có tính tích hợp, liên môn với kiến thức các môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính,...

Em có biết?

Cường độ động đất được tính bằng thang Rich-te:

Nhẹ (4 – 4,9 độ): các vật treo lúc lắc.

Trung bình (5 – 5,9 độ): nứt đất, nứt công trình xây dựng, mực nước giếng thay đổi.

Mạnh (6 – 6,9 độ): công trình xây dựng thông thường bị sụp đổ.

Cực mạnh (7 – 8,9 độ): tàn phá nghiêm trọng, đê sạt lở, đường sá bị phá hủy.

Phá hủy (≥ 9 độ): môi trường bị biến đổi hoàn toàn. Rất hiếm khi xảy ra.

Em có biết?

Kim tự tháp Kê-ốp cao tới 147m. Để xây dựng công trình này, người ta sử dụng tới 2,3 triệu tảng đá, mỗi tảng nặng từ 2,5 đến 4 tấn được ghè đều theo kích thước đã định, rồi mài nhẵn và xếp chồng lên nhau mà không dùng bất cứ vật liệu kết dính nào. Trải qua hàng nghìn năm, đến nay các kim tự tháp vẫn đứng vững như muốn thách thức với thời gian.

+ *Hoạt động luyện tập và vận dụng:*

Cuối các mục và cuối mỗi bài là hệ thống các câu hỏi nhằm hình thành kiến thức và kĩ năng mới, cũng như luyện tập – vận dụng những kiến thức và kĩ năng vừa được hình thành, theo các mức độ nhận thức từ dễ đến khó: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Các dạng câu hỏi, bài tập này được đặt ở cuối mục, hoặc cuối mỗi bài tương ứng. Đây là chất liệu để GV tổ chức hoạt động để củng cố, phát triển kiến thức, kĩ năng đã được hình thành cho HS.

3 MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC LỊCH SỬ – ĐỊA LÍ NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Lịch sử – Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý ở SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình, phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS, cũng như môi trường xung quanh,... đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

3.1. Phần Lịch sử

Với yêu cầu đổi mới phương pháp và hình thức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, làm cho HS yêu thích hơn đối với môn học này thì khi dạy học, GV cần tuân theo định hướng chung về phương pháp tổ chức dạy học phân môn Lịch sử. Đó là:

- Đề cao vai trò chủ thể học tập của HS, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.
- Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HS và điều kiện cụ thể. Phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến để cao vai trò chủ thể học tập của HS (thảo luận, tranh luận, đóng vai, lập sơ đồ tư duy,...). Đa dạng hoá và sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học: Kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học ở bảo tàng, trải nghiệm ở di tích lịch sử,... Chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng môn học Lịch sử đó là quan sát, tưởng tượng, so sánh, đối chiếu, liên hệ với ngày nay,...
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các thiết bị dạy học như: mô hình hiện vật, tranh ảnh lịch sử, lược đồ, sơ đồ, các bảng thống kê, so sánh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử, phim, video clip về lịch sử,...; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,... nhằm minh hoạ bài giảng của GV và hỗ trợ các hoạt động học tập của HS.

Sau đây là gợi ý về một số phương pháp dạy học nhằm hình thành, phát triển năng lực lịch sử:

- *Phương pháp dạy học nêu vấn đề*: Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một sự tổng hợp của nhiều phương pháp. Dạy học nêu vấn đề giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề ra và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

Đặc điểm của phương pháp này là:

- + Nghiên cứu tài liệu, HS phải tự giải quyết một phần, một số vấn đề cần sự hướng dẫn của GV.
- + Thực hành dưới hình thức lời giảng nêu vấn đề, bài tập nhận thức.
- + Mục đích là phát triển năng lực tư duy của HS.

Cấu trúc gồm ba phần:

- + Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới.
- + Tổ chức cho HS giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề.
- + Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới.

Khi giới thiệu bài, GV cần tạo tình huống có vấn đề. Đó là tình huống, là điều kiện sư phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

– *Vận dụng phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan*

Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

- + Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).
- + Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu lấy chủ đề lịch sử).
- + Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

Phương pháp trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật, hình ảnh trừu tượng hoá của sự vật nhằm giáo dục tư tưởng, tình cảm và cảm xúc, thẩm mỹ, tạo hứng thú cho HS, là cầu nối giữa quá khứ – hiện tại.

Phương pháp này có tác dụng góp phần tạo biểu tượng lịch sử, có thể là nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, khắc sâu vào trí nhớ của HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mỹ.

Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.
- + Có phương pháp thích hợp đối với việc sử dụng đồ dùng trực quan.
- + Phát huy tính tích cực của HS khi dùng đồ dùng trực quan.
- + Kết hợp lời nói và trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.
- + Tùy theo yêu cầu của bài học, loại hình đồ dùng trực quan mà có cách sử dụng khác nhau.

– *Phương pháp thảo luận, tranh luận*

Phương pháp tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu phát triển tư duy phản biện cho HS, đổi mới cách học lịch sử, khiến HS thích thú và gắn gũi hơn với môn học này thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp hình thành những công dân có trách nhiệm xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học.

Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

- + GV đưa ra, gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

- + HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương theo ý kiến đó bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ dạy học.

Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

- + Tổ chức thảo luận để phát triển kĩ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).
- + Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề tranh luận, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch tranh luận, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

– *Vận dụng phương pháp đóng vai*

Phương pháp đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

- + Hình thức đóng vai gồm: đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

- *Đóng vai nhân vật lịch sử* tức là HS, thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể. Ví dụ, khi dạy bài “Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X”, GV tổ chức cho cả lớp chia nhóm đóng vai nhân vật Ngô Quyền, chuẩn bị cho trận đánh lớn trên sông Bạch Đằng hoặc đóng vai nhân vật này trong hoạt động ngoại khóa.

- *Đóng vai tình huống* là hình thức HS đóng vai trong những tình huống nhất định. Dựa trên những thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật trong quá khứ để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử đã xảy ra. Ví dụ: “Em hãy tưởng tượng mình là một người lính trong đội quân của Ngô Quyền kể lại cuộc chiến trên sông Bạch Đằng.”

– *Vận dụng phương pháp dạy học dự án để tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo*

Dạy học dự án là một hình thức dạy học, HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm sáng tạo.

Quy trình:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ...

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai làm việc độc lập.

Bước 4: Công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: “Các nền văn minh cổ đại trên thế giới”.

– *Phương pháp sử dụng di sản trong dạy học lịch sử*

- + Các di sản thường sử dụng trong dạy học môn Lịch sử như là: Di sản văn hoá vật thể (di tích lịch sử – văn hoá, hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia); Di sản văn hoá phi vật thể (tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian).
- + GV cần tạo điều kiện cho HS tích cực tham gia các hoạt động học tập trực tiếp trải nghiệm với di sản.

Lưu ý, sử dụng di sản trong dạy học lịch sử cần có sự kết hợp linh hoạt với các phương pháp dạy học tích cực khác như đồ dùng trực quan (hình ảnh, sơ đồ,... của di sản), dạy học nêu vấn đề, dạy học theo dự án,...

+ Về hình thức tổ chức, dạy học sử dụng di sản có các hình thức:

- Khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học ở trường phổ thông.
- Tiến hành bài học tại nơi có di sản.
- Tổ chức tham quan, học tập tại nơi có di sản.
- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

– *Phương pháp sử dụng tư liệu theo hướng phát triển năng lực HS*

- + Sử dụng tư liệu lịch sử trong dạy học lịch sử có ý nghĩa quan trọng, góp phần khắc phục được hiện tượng “hiện đại hoá lịch sử”, tránh việc xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử. Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn nội dung phân môn Lịch sử trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6* của bộ SGK “Kết nối tri thức với cuộc sống”. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh “hiện đại hoá lịch sử” mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, cũng như tạo cho HS thói quen “nói có sách, mách có chứng” khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử.
- + Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu trong dạy học lịch sử từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay chưa...) và cả về hình thức (tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết, giá trị thẩm mỹ (vật đó đẹp hay không đẹp...), kĩ thuật (đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác...). Từ đó GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng,...

Việc phân chia thành các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trên chỉ mang tính tương đối, trong thực tế, khi tổ chức một hoạt động dạy học, GV thường sử dụng đan xen, tích hợp các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau. Ví dụ,

với hoạt động hình thành kiến thức mới, khi tổ chức dạy học GV không chỉ yêu cầu HS quan sát mà vừa quan sát, vừa thảo luận hay trả lời câu hỏi. Hơn nữa hoạt động đó có thể tiến hành theo nhóm, cá nhân hay cả lớp, có thể tiến hành trong lớp hay ở di tích, bảo tàng,...

3.2. Phần Địa lí

- *Phương pháp hoạt động nhóm*: Dạy học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học hoặc tìm hiểu một chủ đề mới. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn toàn độc lập xử lý các đề tài và trình bày kết quả của mình cho các HS khác ở dạng bài giảng. Ưu điểm chính của phương pháp này là thông qua cộng tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của HS. Cần nhớ rằng, trong hoạt động nhóm, tư duy tích cực của HS phải được phát huy và ý nghĩa quan trọng của phương pháp này là rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên trong tổ chức lao động. Cần tránh khuynh hướng hình thức và để phòng lạm dụng, cho rằng tổ chức hoạt động nhóm là dấu hiệu tiêu biểu nhất của đổi mới phương pháp dạy học và hoạt động nhóm càng nhiều thì chứng tỏ phương pháp dạy học càng đổi mới.
- *Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức từ bản đồ*: Bản đồ vừa là phương tiện trực quan vừa là nguồn tri thức địa lí quan trọng (có khi là đối tượng học tập) HS khi có kĩ năng về sử dụng bản đồ thì HS có thể tái tạo lại những hình ảnh lãnh thổ nghiên cứu với những đặc điểm cơ bản mà không phải nghiên cứu trực tiếp ngoài thực địa và không phải nghiên cứu lí thuyết về lãnh thổ đó. Qua đó giúp các em có được năng lực nhận thức lãnh thổ về mặt không gian. Để khai thác được tri thức trên bản đồ, HS phải nắm được những kĩ năng sử dụng bản đồ: hiểu bản đồ, đọc được bản đồ và vận dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Để có các kĩ năng về bản đồ, HS chủ yếu phải thông qua việc thực hiện các bài tập, bài thực hành có liên quan tới bản đồ, GV chỉ là người hướng dẫn theo phương pháp tiếp cận khoa học:
- *Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê kinh tế và các biểu đồ*. Khi sử dụng số liệu thống kê trong dạy học địa lí HS còn được rèn luyện các kĩ năng: so sánh, đối chiếu, phân tích các số liệu, xử lý số liệu, chuyển tải số liệu thống kê thành biểu đồ, kĩ năng vẽ biểu đồ.

Số liệu thống kê có thể tồn tại dưới dạng: số liệu rời rạc, các số liệu có mối quan hệ với nhau tạo lập thành các bảng số liệu và được chuyển tải sang dạng trực quan hơn là biểu đồ. Vì vậy khi hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê ở các dạng khác nhau cần thực hiện các bước khác nhau, để đạt được hiệu quả.

+ Đối với số liệu rời:

- Dùng số liệu để chứng minh cho đối tượng địa lí.

- Dùng các số liệu rời cùng lĩnh vực giữa các không gian để so sánh đối chiếu, đưa ra nhận xét và giúp HS ghi nhớ thông tin dễ dàng hơn.

- + Đối với bảng số liệu:

- Hướng dẫn các em chú ý đọc tiêu đề của bảng, đọc đề mục của các cột, đơn vị và thời điểm đi kèm với các số liệu và cả những phần chú thích ở cuối bảng.

- Khi phân tích cần hướng dẫn HS so sánh, đối chiếu tìm ra các mối quan hệ giữa các số liệu thể hiện trong các cột, các hàng (quan hệ về thời gian, không gian, quan hệ tổng thể - bộ phận).

- Rút ra kết luận địa lí.

- + Đối với biểu đồ:

Hướng dẫn HS tạo lập biểu đồ:

- Sau khi đã phân tích bảng số liệu, yêu cầu đối tượng cần thể hiện để chuyển tải lên biểu đồ, GV hướng dẫn HS lựa chọn loại biểu đồ thích hợp với yêu cầu.

- Xử lí số liệu nếu cần thiết.

- Hướng dẫn thực hiện vẽ biểu đồ với yêu cầu của các loại biểu đồ.

- + Hướng dẫn HS khai thác tri thức từ biểu đồ có sẵn

- Hướng dẫn HS chú ý đọc tên biểu đồ, đọc đơn vị thể hiện ở các trục, thời gian, đối tượng thể hiện, bảng chú thích.

- Phân tích: hướng dẫn HS so sánh, đối chiếu tìm ra mối quan hệ của các thành phần được biểu hiện trên bản đồ (đường, cột, miền, cơ cấu,...).

- Rút ra nhận xét, đánh giá về hiện trạng, động thái phát triển, sự thay đổi của đối tượng địa lí được biểu hiện.

- Giúp HS khai thác tri thức từ số liệu thống kê không chỉ là phương pháp có ý nghĩa về mặt kiến thức mà đồng thời rèn luyện cho HS rất nhiều kĩ năng, đây là mục tiêu giáo dục quan trọng của môn Địa lí trong nhà trường phổ thông.

- Các phương pháp khác

Ngoài các phương pháp kể trên thì trong dạy học Địa lí có thể sử dụng rất nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực khác như:

- + Đàm thoại

- + Mindmap (Bản đồ tư duy)

- + Phương pháp động não

- + Đóng vai

- + Giải quyết vấn đề

- + Bài tập nhận thức

- + Phương pháp khảo sát, điều tra...

4 KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Theo định hướng đánh giá được chỉ ra trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- *Về mục tiêu đánh giá:* cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để từ đó GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập của HS.
- *Về căn cứ đánh giá:* là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù Lịch sử và Địa lí được quy định trong Chương trình.
- *Về hình thức đánh giá:* theo Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26-8-2020 về việc sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020-2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

4.1. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

- *Đánh giá năng lực:* là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS.

Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm

khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	<ul style="list-style-type: none"> – Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình. 	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> – Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> – Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> – Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> – Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, điểm khác biệt giữa đánh giá năng lực so với đánh giá kiến thức, kĩ năng là ở chỗ đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được

học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kỹ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS:

- Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.
- Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện hơn, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.
- Chuyển từ đánh giá kỹ năng đơn lẻ sang đánh giá kỹ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kỹ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kỹ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kỹ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.
- Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lý coi đánh giá là một hoạt động học tập.
- Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

4.2. Một số hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực

Hình thức: Gồm hai hình thức là đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

– *Đánh giá thường xuyên:*

ĐGTX hay còn gọi là đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

+ ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

- Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.
- Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.
- Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

+ Phương pháp và công cụ đánh giá:

Phương pháp kiểm tra, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập.

Công cụ có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm tra, thẻ kiểm tra/phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

+ Khi tiến hành đánh giá thường xuyên, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.
- Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

- Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì và làm bằng cách nào?).
- Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực, trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.
- Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề,... tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.
- ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe dọa/chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.
 - Trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học và thực hiện bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:
- Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng kiểm tra để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.
- Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng) nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.
- Nghiên cứu sản phẩm của HS: Đó là các bài tập về nhà, bài tập ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phân trình bày miệng kết quả làm việc của HS.
- Tự đánh giá: Đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

- **Đánh giá đồng đẳng:** là quá trình các HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và coi như một phần của hoạt động học.

Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người được đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề.

Để ĐGTX, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau. Có thể thực hiện đánh giá theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

- Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học. (VD: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).
- Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xemina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...
- Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng, những cá nhân hoặc nhóm cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.
- Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập,...

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tùy theo các năng lực khác nhau mà sẽ sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí (Rubric) để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

– *Đánh giá định kì*

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập (giữa kì/cuối kì).

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV đánh giá, nhà trường đánh giá hoặc tổ chức kiểm định các cấp đánh giá.

Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính; thực hành; vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,...

Khi tiến hành đánh giá định kì đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá;
- Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
- Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS.

ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra dạng tự luận

Là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu có sự trả lời mở rộng, là loại câu có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời; do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: Là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: Thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức, đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) và đánh giá kết quả (đánh giá định kì). Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác.

5 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG NGUỒN TÀI NGUYÊN SÁCH VÀ CÁC HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

5.1. Cam kết hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025”, NXBGDVN đã khẩn trương triển khai việc ứng dụng CNTT trong công tác tập huấn GV sử dụng các bộ SGK của NXBGDVN, cũng như phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK.

Cụ thể hơn, kể từ năm 2019, NXBGDVN giới thiệu hai nền tảng sau: *Thứ nhất*, nền tảng sách điện tử – **Hành trang số** cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát Chương trình, SGK mới, qua đó giúp phong

phù hợp tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ CNTT trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Song hành cùng Hành trang số, nền tảng tập huấn GV trực tuyến – **Tập huấn** hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận các tài liệu tập huấn, bồi trợ và hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kỳ thời điểm trong năm học. Các tài liệu chính thống được cung cấp từ NXBGDVN xuyên suốt tới các cấp quản lý giáo dục và GV sử dụng bộ SGK.

NXBGDVN cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, CBQL trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng hai nền tảng **Hành trang số** và **Tập huấn** như sau:

* **Tiếp tục cập nhật nguồn tài nguyên sách đổi mới**

Trong năm 2021, NXBGDVN tiếp tục thường xuyên cập nhật thông tin, cung cấp kho tài nguyên bao gồm: học liệu điện tử hỗ trợ việc dạy và học, công cụ hỗ trợ giảng dạy và tự luyện tập, tài liệu tập huấn GV,... xuyên suốt trong năm. Tiến độ cập nhật kho tài nguyên sẽ đồng hành với tiến trình thay SGK theo CTGDPT 2018. Dự kiến khối lượng học liệu điện tử được đăng tải trên **Hành trang số** trong năm 2021 khoảng hơn 10 000 học liệu, bao gồm lớp 1, lớp 2 và lớp 6 theo Chương trình, SGK mới. Ngoài ra, tài nguyên tập huấn GV trực tuyến và các thông tin giới thiệu về bộ SGK sẽ được đăng tải nhanh chóng và kịp thời từ giai đoạn đầu năm 2021.

* **Đảm bảo cách thức tiếp cận nguồn tài nguyên sách dễ dàng, có tính ứng dụng cao**

Đối với nền tảng sách điện tử **Hành trang số**, việc tiếp cận học liệu điện tử theo sách được thực hiện qua hai bước sau: (1) Người dùng cào tem phủ nhũ phía sau bìa sách để nhận mã sách điện tử; (2) Người dùng đăng nhập trên nền tảng **Hành trang số** và nhập mã sách điện tử đối với cuốn sách mình muốn mở học liệu điện tử. Sau khi hệ thống xác nhận mã sách chính xác, người dùng được mở toàn bộ học liệu điện tử đi kèm cuốn sách.

Đối với nền tảng **Tập huấn** GV trực tuyến, các tài liệu tập huấn được đăng tải rộng rãi và được truy cập bất kỳ thời điểm trong năm. Người dùng có thể sử dụng tính năng “Trai nghiệm ngay” để tiếp cận tài liệu mà không cần đăng nhập. Các tài liệu có thể xem trực tiếp trên nền tảng hoặc tải về máy phục vụ mục đích học tập.

* **Hỗ trợ thường xuyên trong năm học**

Nhằm hỗ trợ tối đa các CBQL, GV và HS trên cả nước sử dụng hiệu quả hai nền tảng **Hành trang số** và **Tập huấn** trong dạy và học, cũng như cung cấp thông tin về các nguồn tài nguyên sách được đăng tải, NXBGDVN đã và đang triển khai Đường dây hỗ trợ – **19004503** (hoạt động 08:00-17:00 và từ thứ Hai đến thứ Sáu). Các câu hỏi liên quan tới hai nền tảng trên có thể gửi về địa chỉ email: taphuan.sgk@nxbgd.vn và hotro.hts@aesgroup.edu.vn để được giải đáp.

Ngoài ra, tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng được đăng tải trên hai nền tảng và chia sẻ rộng rãi, người dùng có thể trực tiếp tra cứu và tìm hiểu.

5.2. Hướng dẫn khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên trong dạy học

5.2.1. Giới thiệu về Hành trang số

Hành trang số là nền tảng sách điện tử của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền hanhtrangso.nxbgd.vn. **Hành trang số** cung cấp phiên bản số hoá của SGK theo CTGDPT 2018 và cung cấp các học liệu điện tử hỗ trợ nội dung SGK và các công cụ hỗ trợ việc giảng dạy, học tập của GV và HS. **Hành trang số** bao gồm ba tính năng chính: Sách điện tử; Luyện tập; Thư viện.

– Tính năng Sách điện tử cung cấp trải nghiệm đọc và tương tác phiên bản số hoá của SGK theo chương trình mới. Trong đó, **Hành trang số** tôn trọng trải nghiệm đọc sách truyền thống với giao diện lật trang mềm mại, mục lục dễ tra cứu, đồng thời cung cấp các công cụ như: phóng to, thu nhỏ, đính kèm trực tiếp các học liệu bổ trợ lên trang sách điện tử, luyện tập trực quan các bài tập trong sách đi kèm kiểm tra đánh giá,... Người dùng truy cập SGK mọi lúc mọi nơi, sử dụng đa dạng thiết bị điện thoại, máy tính bảng hay laptop, phục vụ đồng thời việc giảng dạy trên lớp và việc tự học tại nhà.

– Tính năng Luyện tập cung cấp trải nghiệm làm bài tập phiên bản số hoá đối với các bài tập trong SGK và sách bổ trợ của NXBGDVN. Tính năng mang tới giao diện tối giản, thân thiện cùng các công cụ hỗ trợ hành vi tự luyện tập của người dùng như: Kiểm tra kết quả, Gợi ý – Hướng dẫn bài tập, Bàn phím ảo, Tích hợp kết quả luyện tập với Biểu đồ đánh giá năng lực cá nhân. Bên cạnh hệ thống bài tập sắp xếp theo danh mục SGK, sách bổ trợ, **Hành trang số** đồng thời cung cấp hệ thống bài tập tự kiểm tra, đánh giá bám sát Chương trình, SGK mới, giúp người dùng trải nghiệm thêm kho bài tập bổ trợ kiến thức trên lớp.

– Tính năng Thư viện cung cấp hệ thống kho học liệu điện tử bổ trợ Chương trình, SGK mới. Tại đây, người dùng tiếp cận trực quan học liệu điện tử dưới ba định dạng chính: video, gif/hình ảnh, âm thanh. Các học liệu điện tử được sắp xếp khoa học theo mục lục của SGK và bám sát hình ảnh, chương trình, qua đó giúp sinh động và phong phú hoá bài học. **Hành trang số** đồng thời cung cấp hệ thống bài giảng tham khảo, gồm hai nội dung: Bài giảng dạng PowerPoint với các tương tác tham khảo được thiết kế sẵn, song hành cùng Kịch bản dạy học tham khảo. Qua đó, **Hành trang số** mong muốn hỗ trợ GV trong việc thiết kế bài giảng sử dụng học liệu điện tử.

5.2.2. Giới thiệu về Tập huấn

Tập huấn là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền: taphuan.nxbgd.vn. **Tập huấn** cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kì thời điểm trong năm học. Việc cấp tài khoản trên **Tập huấn** được triển khai có hệ thống, cấp trên thiết lập cho

cấp dưới trực thuộc: sở giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho các phòng giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho nhà trường, nhà trường cấp tài khoản cho GV. Việc cấp tài khoản có hệ thống đảm bảo GV được định danh, nhờ vậy các cấp quản lí có thể nắm bắt, đánh giá, quản trị hiệu quả triển khai tập huấn tại địa phương.

– Đối với tài khoản GV: Tính năng “Tập huấn” cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do NXBGDVN biên soạn dưới đa dạng các định dạng: PowerPoint, PDF/Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: tài liệu tập huấn, bài giảng tập huấn, tiết học minh hoạ, video tập huấn trực tuyến, video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ thầy, cô giáo truy cập bất kì thời điểm trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải bài kiểm tra, đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

– Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, nhà trường): Tính năng “Tài liệu bổ sung” cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng “Thống kê” cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lí giáo dục.

5.2.3. Giới thiệu về nguồn tài nguyên học liệu điện tử

Nhằm phục vụ công tác tập huấn GV, NXBGDVN đã đăng tải các tài liệu tập huấn của 4 bộ SGK lớp 1 với đa dạng định dạng và nội dung như: video tiết học minh hoạ; tài liệu tập huấn (PDF, PowerPoint, Word); hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học; bài kiểm tra, đánh giá; video lớp học trực tuyến;... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm trong năm học.

Khoản 2 Điều 2 Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22-4-2016 quy định: “Học liệu điện tử là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: sách giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, đánh giá, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo,... Học liệu điện tử được phân làm hai loại: (1) Tương tác một chiều: Học liệu được số hoá dưới các định dạng như video, audio, hình ảnh,..., hình thức tương tác chủ yếu giữa người học và hệ thống là một chiều; (2) Tương tác hai chiều: người học có thể tương tác hai chiều hoặc nhiều chiều với hệ thống, giảng viên và người học khác để thu được lượng kiến thức, kinh nghiệm tối đa. Các sản phẩm có thể kể đến như các sách điện tử tương tác, trò chơi giáo dục, lớp học ảo...”

– Đối với học liệu điện tử tương tác một chiều, tính tới tháng 12/2020, NXBGDVN đã đăng tải hơn 6 000 học liệu điện tử đối với 4 bộ SGK lớp 1, tổng số học liệu điện tử được đăng tải trên **Hành trang số** là hơn 10 000 học liệu. Định dạng đa dạng, bao gồm:

video, âm thanh, hình ảnh, ảnh động, 3D, slide bài giảng tham khảo, kịch bản tham khảo dạng PowerPoint và PDF,... hỗ trợ GV khai thác tối đa giá trị bộ SGK.

– Đối với tương tác hai chiều, NXBGDVN đã đăng tải hơn 4 100 bài tập tương tác theo Chương trình lớp 1, trong đó các định dạng được lập trình phong phú, theo sát nội dung bài tập trong sách, bao gồm: trắc nghiệm 1 đáp án đúng, trắc nghiệm nhiều đáp án đúng, chọn đúng – sai, điền câu trả lời vào ô trống, điền từ vào chỗ trống, nối hình, select box, tự luận.

Các học liệu điện tử đều bám sát hình ảnh và nội dung của bộ sách, tuân thủ triết lí của mỗi bộ sách, tham vấn sách GV, được tác giả hướng dẫn và thẩm định.

5.2.4. Hướng dẫn sử dụng nguồn tài nguyên học liệu điện tử trong các hoạt động dạy học

Các thầy, cô giáo có thể linh động sử dụng các nguồn tài nguyên do NXBGDVN cung cấp như sau:

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc: biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết HS động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, việc nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, sách bổ trợ, **Hành trang số** cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra, đánh giá tại tính năng “Luyện tập”. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng PowerPoint song hành là kịch bản dạy học được cung cấp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được **Hành trang số** xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGK và SGK.

– Ngoài ra các thầy, cô giáo cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng **Hành trang số** kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; đọc sách điện tử; xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, các thầy, cô giáo có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính bàn, laptop, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

GỢI Ý, HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

1 HƯỚNG DẪN DẠY HỌC DẠNG BÀI

Như đã đề cập ở phần một: Hướng dẫn chung của tài liệu, phần Lịch sử được cấu trúc thành 5 chương (20 bài học); phần Địa lí được cấu trúc thành bài Mở đầu và 7 chương (30 bài học). Các bài học được cấu trúc theo 4 hoạt động, như quy định trong Thông tư 33/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 22-12-2017, gồm: 1. Mở đầu; 2. Hình thành kiến thức mới; 3. Luyện tập; 4. Vận dụng. Ranh giới phân chia các tiết học trong một bài học không cứng nhắc, GV có thể tùy theo tình hình thực tế của lớp học và điều kiện của nhà trường mà linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp.

Khi tổ chức dạy học, GV lưu ý đến những vấn đề sau:

- Trong mỗi chương đều có trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. Hình ảnh đi kèm cũng mang tính gợi vấn đề. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh nội dung đoạn kênh chữ và quan sát kênh hình; có thể hỏi HS để có được những thông tin ban đầu: *Em có ấn tượng, cảm nhận ra sao khi quan sát kênh hình? Kênh hình có gợi cho em suy nghĩ hay nhận xét gì không?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về nội dung của chương. Tinh thần chung khi khai thác trang này là nhằm tạo sự “tò mò” khoa học, sự hứng khởi, tâm thế sẵn sàng và mong muốn khám phá để chiếm lĩnh tri thức của HS. Các vấn đề được nêu ra chỉ nên mang tính gợi mở, nêu vấn đề, GV không nên khai thác quá sâu, quá chi tiết để tránh trùng lặp trong quá trình dạy học các nội dung cụ thể của chương, cũng như phải dành quá nhiều thời gian cho phần này.
- Trong mỗi bài học, đều có hình ảnh vừa là để minh họa cho kênh chữ vừa để HS khai thác, do đó, GV cần tìm hiểu thêm về nội dung, xuất xứ, địa điểm của hình ảnh đó để cung cấp cho HS. Trong hoạt động hình thành kiến thức mới, thông tin nội dung bổ trợ, mở rộng (Kết nối với ngày nay/ với địa lí/ với văn hoá/ với văn học và Em có biết) GV nên khai thác để bổ sung, hỗ trợ, giải thích, mở rộng cho nội dung chính (kênh chữ, tư liệu, hình ảnh,...).

- Cuối mỗi mục trong bài học là các câu hỏi nhằm hình thành kiến thức mới cho HS, GV có thể sử dụng đan xen trong từng mục để tổ chức hoạt động sau đó GV chốt lại kiến thức để HS nắm được nội dung yêu cầu của chương trình.
- Câu hỏi bài tập mang tính luyện tập ở cuối bài học nhằm củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.
- Câu hỏi mang tính vận dụng ở cuối bài học nhằm sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

2 HƯỚNG DẪN DẠY HỌC THEO CHỦ ĐỀ

2.1. Phân Lịch sử

Chương 1. Vì sao phải học lịch sử?

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 1. Lịch sử và cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử. – Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. – Giải thích được vì sao cần thiết phải học môn Lịch sử.
Bài 2. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?	<ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản: tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,... – Trình bày ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu trên.
Bài 3. Thời gian trong lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,... – Biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.

- Với bài 1, phần mở đầu đưa ra các hình ảnh liên quan đến các thế hệ máy tính điện tử tiêu biểu từ khi xuất hiện cho đến ngày nay, nhằm giới thiệu sự thay đổi, phát triển của các loại hình máy tính qua thời gian. GV có thể sử dụng nội dung này để dẫn dắt, định hướng nhận thức của HS vào bài học, rằng *sự thay đổi của máy tính điện tử theo thời gian như vậy chính là lịch sử*. GV cũng có thể lấy rất nhiều ví dụ gần gũi, sát thực khác với HS và đặt câu hỏi: *Sự thay đổi của các sự vật/hiện tượng theo thời gian đó được hiểu là gì?* Đó chính là quá trình hình thành và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng và cũng là lịch sử của sự vật, hiện tượng đó. GV nêu ra vấn đề để định hướng nhận thức của HS: *Vậy lịch sử là gì? Vì sao phải học lịch sử?...* để dẫn dắt vào bài mới (đối với các bài học khác trong cả cuốn sách, GV có thể tổ chức hoạt

động cho HS theo hướng này hoặc tổ chức hoạt động phù hợp với điều kiện trường lớp và sự sáng tạo của riêng mình).

GV có thể định hướng HS tiếp tục lấy thêm một số ví dụ khác trong tự nhiên và đời sống xã hội, cùng thảo luận để khắc sâu kiến thức. Sau đó, GV giải thích: *Lịch sử là gì?*; Cho HS đọc một câu chuyện lịch sử hay xem một bức tranh (ảnh), sau đó cùng thảo luận nhanh để trả lời câu hỏi: *Đó có phải là lịch sử không?* (Đó chính là lịch sử được con người ghi chép hay chụp lại, tức là lịch sử được nhận thức). Và chính nhờ những câu chuyện hay hình ảnh đó mà lịch sử được lưu giữ lại, các nhà khoa học tiến hành sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu đó và phục dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất. Đó là khoa học lịch sử.

GV có thể sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề, thảo luận nhóm,... để tiến hành các hoạt động dạy học.

Với nội dung mở rộng tuyển phụ, GV có thể khai thác thêm phần “Kết nối với ngày nay” bằng cách đặt câu hỏi cho HS thảo luận và trả lời: *Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của lời căn dặn của Bác Hồ? Tại sao Bác lại chọn địa điểm tại Đền Hùng để căn dặn các chiến sĩ? Lời căn dặn của Bác có ý nghĩa gì?...*

- Với bài 2, GV cho HS quan sát một số tư liệu hiện vật chuẩn bị trước hoặc hình 1, 2 trong SGK; định hướng HS nhận xét: *Điểm chung của những tư liệu đó là gì?* (tìm thấy ở đâu, có điểm gì đáng chú ý,...?). Trên cơ sở đó rút ra khái niệm: Những di tích hoặc đồ vật của người xưa còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất được gọi chung là tư liệu hiện vật. Nền móng nhà, các lỗ chân cột gỗ, đường cống tiêu, thoát nước, giếng nước và nhiều di vật như gạch “Giang Tây quân”, đầu ngói ống trang trí hình thú, lá đề trang trí hình chim phượng,... được khai quật ở Di tích Hoàng thành Thăng Long đều là những tư liệu hiện vật quý giá, là minh chứng sinh động cho bề dày lịch sử – văn hoá của Hoàng thành Thăng Long, chứng tỏ nơi đây đã từng là một kinh đô sầm uất của nước ta.
- + GV có thể phân tích để HS thấy được những ưu điểm, nhược điểm của tư liệu hiện vật thông qua phân tích một ví dụ cụ thể (hình lá đề trang trí chim phượng cho thấy một cách trực quan những hoa văn tinh xảo được khắc trên đó, chứng tỏ trình độ kỹ thuật đã phát triển, đời sống tinh thần phong phú của người xưa,... nhưng đó chỉ là hiện vật “câm” và thường không còn nguyên vẹn và đầy đủ,...).
- Với bài 3, GV tổ chức hoạt động để HS nêu được một số khái niệm: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, âm lịch, dương lịch, trước Công nguyên, Công nguyên, dương lịch, âm lịch,...; cách tính thời gian trong lịch sử đồng thời biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.

Khi tổ chức dạy học, GV có thể tham khảo thêm hình ảnh và tư liệu về lịch của các dân tộc trên thế giới; cho HS tự liên hệ với các sự kiện đã diễn ra của các em để HS thấy sự gắn gũi của nội dung bài học với cuộc sống.

Chương 2. Xã hội nguyên thủy

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 4. Nguồn gốc loài người	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất. – Xác định được dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.
Bài 5. Xã hội nguyên thủy	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy. – Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người thời nguyên thủy. – Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của xã hội loài người. – Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.
Bài 6. Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thủy	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến và phân hoá từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp. – Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã. – Mô tả được sự hình thành của xã hội có giai cấp. – Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông. – Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên – Đông Đậu – Gò Mun).

- Với bài 4, GV chỉ nên giới thiệu khái quát về các giai đoạn của quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người mà không nên đi vào các chi tiết. GV có thể khai thác hình 2 (tr.17 của SGK). Các hình vẽ này được dựa trên những dạng người cụ thể đã được tìm thấy trên thế giới, bắt đầu từ loài Vượn người đến Người tối cổ, cuối cùng là Người tinh khôn – quá trình tiến hoá đã hoàn thành (lưu ý là Vượn người là vượn có dáng hình người, khác người vượn đã là người nhưng còn mang dấu vết vượn trên cơ thể).

Muốn truy tìm dấu vết của quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người, các nhà khoa học căn cứ vào hai loại dấu tích: một là, di cốt hoá thạch của Người tối cổ, tức là những dấu vết của xương hay răng của Người tối cổ còn lại trong các lớp đất đá; hai là, những công cụ đá đầu tiên do con người chế tạo ra. Đây là những công cụ được ghè đẽo thô sơ thuộc thời đại đồ đá cũ. Như vậy, muốn khẳng định ở khu vực nào đó có diễn ra quá trình tiến hoá từ vượn thành người hay không ta buộc phải có những bằng chứng về cả hai hoặc một trong hai loại dấu tích nêu trên. Khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam đã tìm thấy khá đầy đủ các dấu tích này.

- Với bài 5, khi tìm hiểu về các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ, GV tổ chức giới thiệu rất khái quát về hai giai đoạn là: Bầy người nguyên thuỷ và Công xã thị tộc. Mỗi giai đoạn đều đề cập những nét cơ bản về đời sống vật chất, tổ chức xã hội và đời sống tinh thần.

GV tổ chức cho HS nêu được đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thuỷ trên đất Việt Nam qua quá trình phát triển của các nền văn hoá được phân bố rải rác trên khắp mọi miền đất nước.

- Với bài 6, về sự phát hiện ra kim loại, nội dung này không cần giảng chi tiết về quá trình phát hiện ra kim loại như thế nào và quá trình phát hiện ra kim loại ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

Những tác động của sự xuất hiện kim loại đối với đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của người nguyên thuỷ: Đây là nội dung trọng tâm của mục này. Những tác động đó thể hiện ở các mặt như sau: Công cụ lao động bằng kim loại đã thay thế hoàn toàn cho các công cụ bằng đá; Nhiều ngành sản xuất mới được hình thành: nông nghiệp dùng cày (với việc sử dụng sức kéo của động vật), chăn nuôi súc vật, nghề luyện kim, dệt vải, làm gốm, đồ mộc,... Trao đổi, buôn bán (thương nghiệp) cũng phát triển; Sản xuất phát triển, tạo ra của cải ngày càng nhiều; Sự xuất hiện của cải dư thừa thường xuyên đã tạo điều kiện cho một bộ phận người chiếm hữu làm của riêng, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân hoá giàu – nghèo.

Một nội dung khác cũng cần đặc biệt lưu ý trong mục này. Đó là quá trình tan rã của xã hội nguyên thuỷ trên thế giới diễn ra không đồng đều ở những khu vực khác nhau.

Về sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam cũng diễn ra giống như trên thế giới. GV có thể lấy các tài liệu cụ thể để diễn giải và minh chứng cho quá trình tan rã đã trình bày ở trên.

Chương 3. Xã hội cổ đại

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	<ul style="list-style-type: none">– Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (các dòng sông, đất đai màu mỡ) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.– Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.– Kể được tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.
Bài 8. Ấn Độ cổ đại	<ul style="list-style-type: none">– Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng.– Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ.– Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ.
Bài 9. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	<ul style="list-style-type: none">– Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại.– Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.– Xây dựng được đường thời gian từ đế chế Hán, Nam Bắc triều đến nhà Tùy.– Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.
Bài 10. Hy Lạp và La Mã cổ đại	<ul style="list-style-type: none">– Giới thiệu và nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.– Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.– Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã.

Trong chương này, HS sẽ được “du hành” thăm những khu vực/ quốc gia cổ đại như Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã. Ở đó đã từng tồn tại những nhà nước sơ khai, những đế chế rộng lớn, những nền văn minh kì thú. GV cần giúp HS tìm được sự thú vị của cuộc “du hành” này.

GV cần giúp HS hình thành được kiến thức về những điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên của các vùng đất thời xa xưa, đó là những cơ sở quan trọng để hình thành nên những quốc gia cổ đại, những nhà nước đầu tiên, và cũng là cơ sở để hình thành những nền văn minh rực rỡ của nhân loại.

- Đối với những khu vực/ quốc gia như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc cổ đại, GV cần làm rõ yếu tố tác động của những con sông lớn: sông Nin, sông Ti-gơ-rơ,

Ở-phơ-rát, sông Ấn, sông Hằng, Hoàng Hà, Trường Giang. Những con sông này đã bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai phì nhiêu, nguồn nước tưới phong phú, rất thuận lợi cho hoạt động canh tác của con người trong khi công cụ lao động còn thô sơ. Do vậy, các cư dân đã định cư rất sớm ở những đồng bằng lưu vực các con sông này, xây dựng nên những nhà nước đầu tiên. Cũng vì xây dựng nhà nước ở những khu vực này, các cư dân sinh sống dựa vào hoạt động nông nghiệp là chủ yếu, công tác trị thủy có vai trò quan trọng.

- + Đối với những quốc gia như Hy Lạp, La Mã cổ đại: GV cần làm nổi bật điều kiện tự nhiên nổi bật: đường bờ biển dài, khúc khuỷu, lờm chờm hình “răng cưa”, tạo nên nhiều vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu lí tưởng của tàu bè. Do đó, các hải cảng được xây dựng, trở thành những trung tâm buôn bán hàng hải sầm uất. Các quốc gia cổ đại Hy Lạp, La Mã không có những con sông lớn như Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập..., nhưng bù lại, ở đây có hải cảng sầm uất và nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nên kinh tế công thương nghiệp và buôn bán đường biển rất phát đạt.
- + Riêng về Ấn Độ cổ đại thì GV nhấn mạnh về chế độ đẳng cấp Vác-na. Đó là chế độ xã hội được duy trì dai dẳng trong xã hội Ấn Độ cổ đại và có nhiều chuyển biến trong thời gian sau đó, nhưng thậm chí cho đến ngày nay ở nhiều nơi trên đất nước Ấn Độ, nó vẫn còn những tàn dư lạc hậu. Chế độ này tạo ra sự phân biệt các đẳng cấp trong xã hội dựa trên sự phân biệt về chủng tộc và màu da (giữa người A-ry-a da trắng với người bản địa Đra-vi-đa da màu). Những quy định không được tiếp xúc và kết hôn giữa các đẳng cấp này rất khắc nghiệt, nếu ai vi phạm thì sẽ chịu trừng phạt nặng nề. Chế độ này cũng dựa trên sự phân biệt về nghề nghiệp, vì vậy, sau này, khi kinh tế phát triển hơn, nhiều nghề nghiệp mới xuất hiện thì chế độ Vác-na có sự chuyển biến thành chế độ đẳng cấp Ca-xta.
- + So sánh, phân tích làm rõ sự khác biệt giữa mô hình nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước đế chế ở La Mã.
- + Về thành tựu văn hoá: GV cần nhấn mạnh các cư dân Ai Cập, Luỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc cổ đại đã sáng tạo ra chữ viết từ rất sớm, hầu hết đó là loại chữ tượng hình. Các công trình kiến trúc của họ cũng thường rất đồ sộ, hoành tráng.

Khi khai thác kênh hình, GV cần lưu ý:

- + Lược đồ Ai Cập và Luỡng Hà cổ đại: đây là lược đồ ghép phần lãnh thổ Ai Cập và Luỡng Hà trong thời kì lãnh thổ mở rộng nhất. Vì thế, GV cần chỉ ra cho HS rõ vùng tam giác châu thổ sông Nin – nơi hình thành nhà nước đầu tiên của người Ai Cập cổ đại, vùng đất người Xu-me xây dựng nhà nước đầu tiên.

Đồng thời, GV nên sử dụng thêm lược đồ thế giới để chỉ rõ lãnh thổ vùng Luỡng Hà thời cổ đại tương ứng với lãnh thổ những quốc gia nào hiện nay để HS có những liên hệ với hiện nay để cảm thấy lịch sử gần gũi hơn với cuộc sống.

- + Lược đồ Ấn Độ cổ đại: GV giúp HS chỉ trên lược đồ hai vị trí dòng chảy của hai con sông Ấn và sông Hằng, dãy Hi-ma-lay-a, vị trí bán đảo ba mặt giáp biển của Ấn Độ, có thể cho HS liên hệ lãnh thổ của Ấn Độ cổ đại ngày nay tương ứng với những quốc gia nào.
- + Lược đồ Trung Quốc thời nhà Tần: GV khai thác thông tin về vị trí dòng chảy của các con sông Hoàng Hà và Trường Giang, so sánh lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Tần với lãnh thổ hiện nay, từ đó nhấn mạnh ý: lãnh thổ hiện nay rộng lớn hơn, là kết quả của hàng nghìn năm mở rộng lãnh thổ qua nhiều triều đại.
- + Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II: cần chỉ rõ vị trí của nhà nước thành bang đầu tiên ở Rô-ma trên bán đảo I-ta-li-a, sau đó phát triển thành đế quốc La Mã rộng lớn, gồm nhiều phần đất đai của cả ba châu lục Âu, Á, Phi. Đó là kết quả của sự mở rộng lãnh thổ qua nhiều cuộc chiến tranh của đế quốc La Mã với các dân tộc xung quanh.

Chương 4. Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp đầu Công nguyên đến thế kỉ X

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 11. Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày sơ lược về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Á. – Trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.
Bài 12. Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á. – Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.
Bài 13. Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

- GV cần lưu ý về một số nội dung:
 - + Quốc gia sơ kì: dùng thuật ngữ này chính xác hơn thuật ngữ “vương quốc cổ” trước đây, vì bộ máy nhà nước lúc đó còn rất sơ khai, đơn giản, và tránh hiểu đó là những quốc gia, vùng đất cổ đại, xa xưa như Ai Cập, Luỡng Hà cổ đại,...
 - + Vương quốc phong kiến: thuật ngữ này dùng cho giai đoạn các quốc gia xác lập những vương triều phong kiến, bộ máy nhà nước được tổ chức hoàn thiện hơn.

- + GV nhấn mạnh vị trí của Đông Nam Á kết nối giữa Trung Quốc với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải, các nhà nghiên cứu gọi là vị trí “ngã tư đường” hay là “ống thông gió”. Vị trí này ảnh hưởng rất quan trọng đến lịch sử và văn hoá của khu vực Đông Nam Á. Các nước ở khu vực này sớm có mối giao lưu kinh tế – văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây. Chính những ảnh hưởng từ văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ là một trong những cơ sở quan trọng đưa đến sự xác lập những quốc gia sơ kì Đông Nam Á. Văn hoá Đông Nam Á cũng được tiếp thu mạnh mẽ, rõ rệt, trên cơ sở có chọn lọc để tạo ra những nét văn hoá mang bản sắc Đông Nam Á.
- + Nhấn mạnh Đông Nam Á là quê hương của cây lúa nước và nhiều cây gia vị, hương liệu nổi tiếng, vì vậy lúa gạo, gia vị, hương liệu là những mặt hàng trao đổi chủ yếu của các quốc gia Đông Nam Á với các thương nhân nước ngoài.
- + Các thành tựu văn hoá của các cư dân Đông Nam Á được phát triển trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những giá trị tinh hoa từ nền văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc, kết hợp với những yếu tố văn hoá bản địa của những cư dân làm nông nghiệp. Chính yếu tố bản địa đã tạo ra những giá trị riêng biệt của văn hoá Đông Nam Á, một trong những chất kết dính quan trọng để các quốc gia Đông Nam Á hiện tại xây dựng một cộng đồng Đông Nam Á bản sắc và hội nhập.
- GV lưu ý khi khai thác kênh hình:
- + Lược đồ các quốc gia sơ kì và phong kiến ở Đông Nam Á: GV chỉ ra các quốc gia Đông Nam Á gồm hai khối: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, những lợi thế phát triển kinh tế tương đối khác biệt nhau, nhưng vẫn có những nét chung. Đây cũng là cơ sở để tạo nên “tính thống nhất trong đa dạng” trong văn hoá Đông Nam Á.
- + GV chỉ cần định hướng để HS chỉ ra được tên của các quốc gia sơ kì và tên của các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á.

Chương 5. Việt Nam từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến đầu thế kỉ X

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 14. Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc trên bản đồ hoặc lược đồ. – Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc. – Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

<p>Bài 15. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc. – Nhận biết được một số chuyển biến cơ bản về kinh tế và xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc.
<p>Bài 16. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Lập được sơ đồ và các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X. – Trình bày được những nét chính, giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu (khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng). – Nêu được kết quả và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.
<p>Bài 17. Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc. – Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.
<p>Bài 18. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương. – Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền. – Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.
<p>Bài 19. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Chăm-pa. – Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa. – Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.
<p>Bài 20. Vương quốc Phù Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam. – Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam. – Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.

Chương này hướng đến hai nội dung lớn: Một là, sự hình thành các quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam với việc tạo ra những giá trị truyền thống cốt lõi, góp phần định hình bản sắc văn hoá dân tộc. Hai là, cuộc đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân ta trong thời kì Bắc thuộc nhằm giành lại quyền độc lập tự chủ và bảo vệ, phát triển nền văn hoá của mình.

Để khai thác thông tin trong SGK và tổ chức các hoạt động giảng dạy chương này, GV cần lưu ý những điểm sau đây:

– Về việc khai thác nội dung kênh chữ ở nội dung chính:

Đối với mỗi bài học, GV cần lưu ý những nội dung cơ bản kèm theo tư tưởng cốt lõi/thông điệp của bài học đó. *Ví dụ:*

Đối với bài 14, bài này chỉ yêu cầu HS nắm được những thông tin cơ bản nhất về khoảng thời gian thành lập; phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc; tổ chức bộ máy nhà nước và nét chính trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc. GV lưu ý không quá sa đà vào việc lấy các tài liệu truyền thuyết, cổ tích để thay thế hoàn toàn cho các tri thức khoa học lịch sử ở giai đoạn này.

Đối với bài 15, khi dạy học bài này, ngoài việc nêu rõ các chính sách cai trị, bóc lột tàn bạo của phong kiến phương Bắc, GV cũng cần định hướng cho HS nhận thức một cách khách quan về một số chuyển biến về kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, tạo cơ sở cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn phong kiến độc lập sau này.

Đối với bài 16, SGK mới không chú trọng bắt HS phải học thuộc/tường thuật diễn biến chi tiết từng cuộc khởi nghĩa nên GV cần chú ý nhiều hơn khai thác kết quả, ý nghĩa và sự liên hệ của cuộc khởi nghĩa với các tri thức trong cuộc sống...

Tuỳ thuộc vào từng địa phương có ít nhiều gắn bó, liên quan đến các cuộc khởi nghĩa cụ thể mà GV có thể chọn khắc hoạ về mỗi cuộc khởi nghĩa theo hướng đậm nhạt khác nhau.

Ví dụ: Ở Hà Nội, dấu tích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chủ yếu nằm ở Hà Nội nên GV cần lưu ý liên hệ với thực tiễn ở địa phương và khai thác thế mạnh về di tích lịch sử đền Hai Bà Trưng ở Hà Nội, ít nhất là ba nơi tiêu biểu: đền Hát Môn (huyện Phúc Thọ – nơi phát tích cuộc khởi nghĩa), đền Hạ Lôi (huyện Mê Linh – nơi đóng đô của chính quyền Hai Bà Trưng khi khởi nghĩa giành thắng lợi) và đền Đồng Nhân (quận Hai Bà Trưng – nơi Hai Bà Trưng sau khi hi sinh, hoá thành tượng đá, trôi đến Thăng Long thì rẽ nước nhô lên).

Ở Nghệ An, nơi gắn bó với khởi nghĩa Mai Thúc Loan nhiều hơn thì có thể dạy về cuộc khởi nghĩa này kĩ hơn so với các địa phương khác...

Đối với bài 17, đây là nội dung mới so với SGK trước đây và được biên soạn riêng thành một bài dạy trên lớp. GV lưu ý thông điệp của bài học này chứng minh rõ sự trường tồn của văn hoá chính là cội nguồn sức mạnh tinh thần to lớn, hỗ trợ cho cuộc đấu tranh vũ trang giành lại độc lập, tự chủ. Cội nguồn sức mạnh ấy đã giúp người Việt chống lại được chính sách đồng hoá dân tộc, làm cho văn hoá Việt không những không bị tiêu diệt mà còn có điều kiện phát triển hơn.

Đối với bài 18, GV lưu ý khắc sâu ý nghĩa bước ngoặt của thế kỉ X mà nhiều nhà nghiên cứu còn gọi đó là giai đoạn “bản lề”, với ý nghĩa vừa khép lại một thời kì dài hơn một nghìn năm Bắc thuộc, vừa mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho Việt Nam.

– Về việc khai thác các tư liệu, trích dẫn trong bài học:

Với chủ trương biên soạn phần thông tin/lời dẫn của tác giả ngắn gọn và cố gắng đưa/dẫn tư liệu để rèn cho HS làm quen với kĩ năng đọc hiểu tư liệu, nhận thức và tư duy lịch sử, chương này sử dụng khá nhiều đoạn tư liệu khác nhau.

GV cố gắng hướng dẫn/rèn cho HS cách đọc hiểu tư liệu, khai thác được những từ khoá thông tin quan trọng và hiểu được nội dung cốt lõi của tư liệu đó phản ánh điều gì.

Ví dụ: Ở tư liệu 2 (tr.73): “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá tròng kình ở Biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”. GV hướng dẫn HS chỉ ra các động từ/cụm từ trong đoạn tư liệu như “cưỡi”, “đạp”, “chém”, “lấy lại”, “dựng”, “không chịu khom lưng”, từ đó cho HS thấy được tinh thần, ý chí và bản lĩnh quật cường của Bà Triệu. Mục tiêu và khát vọng thể hiện trong cuộc khởi nghĩa Bà Triệu cũng chính là sự phản ánh tinh thần chung của tất cả các cuộc khởi nghĩa nhằm giành lại độc lập trong thời kì Bắc thuộc.

– Về việc khai thác các tranh, ảnh, lược đồ, biểu đồ:

Các tranh, ảnh, lược đồ, biểu đồ,... sử dụng trong sách là một kênh thông tin kiến thức. Khi tổ chức hoạt động dạy học trong các bài, GV cần lưu ý kết hợp với phần thông tin kênh chữ để cùng khai thác và định hướng nhận thức cho HS.

Đối với các tranh, ảnh chụp, hình vẽ minh hoạ: có những bức tranh chủ yếu khai thác thông tin (về cái gì, ở đâu, như thế nào,...), có bức tranh/ảnh lại có thể khai thác cụ thể từng chi tiết để phục vụ cho bài viết.

Ví dụ, với bức tranh dân gian “Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận” (hình 3, tr.72): Đây là bức tranh tái hiện cảnh quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng đánh đuổi quân Hán.

Viên tướng bỏ chạy phía trước là Tô Định. Đây là viên Thái thú đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Hán. Bức tranh miêu tả khí thế tiến công hùng dũng của nghĩa quân Trưng Trắc và Trưng Nhị, đối lập với đó là cảnh quân Hán bỏ chạy tan tác. Chủ tướng giặc là Tô Định quá hoảng sợ phải cắt tóc, cạo râu, vứt bỏ ấn tín trốn chạy về Trung Quốc. Cảnh bức tranh đúng như tư liệu trong *Đại Việt sử kí tiền biên* đã chép: “[Trưng Trắc]... bèn cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh, đánh hãm trị sở của châu. Tô Định bỏ chạy về. Trưng Trắc thực là hùng dũng, đến đâu đều như có gió cuốn...”.

Đối với các lược đồ, trước khi khai thác nội dung, GV cần hướng dẫn HS cách đọc kí hiệu trên lược đồ (*Ví dụ*: Kí hiệu kinh đô của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, trị sở của chính quyền đô hộ, đường tiến quân của quân khởi nghĩa, đường rút chạy của quân giặc...). Các thông tin về những địa danh quan trọng, thông tin về tên người, tên kinh đô/đơn vị hành chính quan trọng,... là những điều cần lưu ý HS nhớ và biết logic hoá trong mạch kiến thức của bài.

Đối với các sơ đồ, biểu đồ, tùy thuộc mỗi nội dung khác nhau mà GV hướng dẫn HS cách đọc thông tin chính trên đó, khai thác nội dung và có thể yêu cầu tóm tắt lại kiến thức hoặc vẽ lại sơ đồ.

– Về việc khai thác thông tin ở nội dung mở rộng:

Các thông tin ở phần nội dung mở rộng như: Em có biết, Kết nối với địa lí,... là những nội dung mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp liên môn với các môn học khác nhằm bổ trợ cho nội dung chính.

Ngoài việc chỉ dẫn các thông tin về quê quán, nguồn gốc các nhân vật (trong các cuộc khởi nghĩa giành độc lập), thông tin về địa danh địa lí (Luy Lâu, sông Bạch Đằng,...), một số thông tin trong tuyển phụ giúp bổ sung kiến thức, phục vụ trực tiếp cho triển khai nội dung bài học. *Ví dụ*: Phần Em có biết (tr.65, bài 15), GV cần khai thác để giúp HS nhận biết được rằng, người Việt từ chỗ tiếp thu kĩ thuật làm giấy từ Trung Quốc đã biết làm ra các loại giấy có chất lượng tốt như loại giấy được làm từ cây mật hương. Ví dụ khác ở phần Em có biết (bài 19, tr.86), GV cần chú ý khai thác để giúp HS nhận biết được nguồn gốc của nhà nước/cư dân Chăm-pa có liên quan đến văn hoá Sa Huỳnh như thế nào; tên gọi “Tượng Lâm” có bắt nguồn từ đâu?...

Ngoài một số thông tin được đưa vào nội dung mở rộng trong SGK, GV cần chủ động khai thác thêm thông tin để tăng cường sự kết nối giữa kiến thức lịch sử với cuộc sống, lịch sử với văn học – nghệ thuật,... để làm phong phú hơn kiến thức cho bài học.

– Về việc khai thác phần luyện tập, vận dụng:

Cuối mỗi mục (bài học) là hệ thống các câu hỏi, bài tập mang tính thực hành – vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học, được xây dựng theo bốn mức độ: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao, nhằm củng cố, phát triển các kiến thức, kĩ năng đã được hình thành trong bài.

Đối với phần này, GV hướng dẫn HS cách hệ thống, xâu chuỗi lại thông tin/kiến thức trong bài học và rèn cách suy luận, đánh giá, liên hệ thực tiễn,... để phát triển năng lực tự học của mình.

Trong SGK, các bài học đều có gợi ý về việc phân chia số tiết trên cơ sở nội dung khung chương trình môn học. Tuy nhiên, tùy theo cách tiếp cận bài học mà GV có thể linh hoạt phân chia thời lượng từng mục nhỏ tương ứng với số tiết trong tổng thời lượng của bài phù hợp.

Ví dụ: Đối với bài 15, GV được gợi ý dạy trong hai tiết, trong đó có thể phân bổ một tiết cho dạy học về chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và một tiết cho một số chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội của người Việt cổ trong thời kì Bắc thuộc.

Bài 18 được biên soạn để dạy trong ba tiết, dự kiến phân bổ mục 1 dạy trong 1–1,5 tiết và mục 2 dạy trong 1,5 – 2 tiết. Tuy nhiên, GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học cho nội dung các mục tùy theo cách tiếp cận và tình hình đặc thù của địa phương (Hải Dương có thể dạy kĩ hơn về cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ và cải cách Khúc Hạo; Thanh Hoá có thể khắc sâu hơn về cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Dương Đình Nghệ năm 931...).

2.2. Phần Địa lí

a) Khái quát mạch nội dung kiến thức và yêu cầu cần đạt

Phân môn Địa lí ở lớp 6 bao gồm các mạch nội dung chính:

- Tại sao cần học Địa lí?
- Bản đồ: Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất
- Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời
- Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất
- Khí hậu và biến đổi khí hậu
- Nước trên Trái Đất
- Đất và sinh vật trên Trái Đất
- Con người và thiên nhiên

BẢNG 1. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT THEO CHƯƠNG TRÌNH PHẦN ĐỊA LÍ

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	
<ul style="list-style-type: none"> – Những khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu – Những điều lí thú khi học môn Địa lí – Địa lí và cuộc sống 	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt. – Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí. – Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.
BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	
<ul style="list-style-type: none"> – Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ – Các yếu tố cơ bản của bản đồ – Các loại bản đồ thông dụng – Lược đồ trí nhớ 	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu; ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ. – Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới. – Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình. – Biết xác định hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ. – Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. – Biết tìm đường đi trên bản đồ. – Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân HS.
TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	
<ul style="list-style-type: none"> – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời – Hình dạng, kích thước Trái Đất – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí 	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. – Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất. – Mô tả được chuyển động của Trái Đất (quanh trục và quanh Mặt Trời). – Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên hoặc dùng địa bàn. – Nhận biết được giờ địa phương/giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau và mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến. – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

<ul style="list-style-type: none">– Cấu tạo của Trái Đất– Các mảng kiến tạo– Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này– Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi– Các dạng địa hình chính– Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none">– Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.– Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.– Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này.– Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.– Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.– Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.– Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.– Biết đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.– Kể được tên một số loại khoáng sản.
--	--

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

<ul style="list-style-type: none">– Các tầng khí quyển. Thành phần không khí– Các khối khí. Khí áp và gió– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu– Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó	<ul style="list-style-type: none">– Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu; hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic.– Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.– Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.– Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.– Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.– Phân biệt được thời tiết và khí hậu.– Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu.– Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.– Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.– Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
--	--

NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none">– Các thành phần chủ yếu của thủy quyển– Vòng tuần hoàn nước– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ– Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển– Nước ngầm và băng hà | <ul style="list-style-type: none">– Kể được tên các thành phần chủ yếu của thủy quyển.– Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.– Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn; mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.– Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.– Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.– Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.– Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.– Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà. |
|--|---|

ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">– Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất– Các nhân tố hình thành đất– Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất– Sự sống trên hành tinh– Sự phân bố các đới thiên nhiên– Rừng nhiệt đới | <ul style="list-style-type: none">– Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.– Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.– Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.– Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương.– Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.– Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.– Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương. |
|---|--|

CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

<ul style="list-style-type: none">– Dân số thế giới– Sự phân bố dân cư thế giới	<ul style="list-style-type: none">– Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.– Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.
<ul style="list-style-type: none">– Con người và thiên nhiên	<ul style="list-style-type: none">– Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.– Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.
<ul style="list-style-type: none">– Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững	<ul style="list-style-type: none">– Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.– Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

b) Hướng dẫn minh họa một số bài cụ thể

Dạng bài lí thuyết: Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí

Đây là bài học lí thuyết có nhiều yếu tố phát triển và rèn luyện các kĩ năng của HS liên quan đến bản đồ, quả Địa Cầu, cũng là nội dung kiến thức đã có trong SGK hiện hành. Với cấu trúc sách mới, yêu cầu mới của CTGDPT, bài học sẽ có những cách triển khai khác so với trước đây.

- Để chuẩn bị cho bài học diễn ra phong phú và hấp dẫn cũng như phát triển được năng lực của HS, GV cần chuẩn bị một số phương tiện sau:
 - + Quả Địa Cầu
 - + Các hình ảnh về Trái Đất
 - + Hình ảnh, video các điểm cực trên phần đất liền lãnh thổ Việt Nam
- Mở đầu bài học được gợi ý trong SGK là một tình huống trong thực tế, GV có thể vận dụng tình huống này cũng có thể dựa vào đó lấy những tình huống khác phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương cũng như đặc điểm của lớp học để kích thích HS có hứng thú bước vào bài học.

HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ



Ngày nay, các con tàu ra khơi đều có gắn các thiết bị định vị để thông báo vị trí của tàu. Vậy dựa vào đâu để người ta xác định được vị trí của con tàu khi đang lênh đênh trên biển?

Tinh hướng mở đầu của bài 1, GV có thể vận dụng cho hoạt động mở đầu

– Hình thành kiến thức mới:

Mục 1

- + GV cho HS quan sát quả Địa Cầu, sau đó yêu cầu HS nhận xét về hình dạng (hình cầu và trục nghiêng) của Trái Đất để biết rằng quả Địa Cầu chính là mô hình của Trái Đất phản ánh chính xác, rõ ràng về hình dạng và kích thước đã được thu nhỏ.
- + Dựa vào quả Địa Cầu và hình 2 trong SGK, GV yêu cầu HS nêu hoặc giải thích cho HS những khái niệm về cực, kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, kinh tuyến đông, kinh tuyến tây, vĩ tuyến gốc, vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam, cũng như các khái niệm nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam, nửa cầu Đông, nửa cầu Tây. GV cũng có thể chia lớp thành các nhóm, để thực hiện những yêu cầu trong SGK. HS làm việc cá nhân hoặc trao đổi cặp/nhóm để tự hoàn thành nhiệm vụ. Cụ thể là:

- Dựa vào kinh tuyến gốc (kinh tuyến 0°) và kinh tuyến 180° đối diện để biết kinh tuyến đông, kinh tuyến tây. Dựa vào vĩ tuyến gốc (Xích đạo) để biết vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam.

- Các kinh tuyến có độ dài bằng nhau. Các vĩ tuyến có độ dài khác nhau.

GV nên lưu ý phần “Em có biết” để HS biết được: kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, chí tuyến, vòng cực. Đây là những đường địa lí rất cơ bản và quan trọng, các bài học sau sẽ được sử dụng.

Mục 2. Kinh độ, vĩ độ và toạ độ địa lí

- + Cần làm cho HS hiểu rằng muốn xác định toạ độ địa lí của một điểm nào đó trên quả Địa Cầu, trên bản đồ hay trên bề mặt Trái Đất thì phải xác định được kinh độ

và vĩ độ của điểm đó. GV có thể yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để nhận thức được vấn đề.

- + GV yêu cầu HS quan sát hình 4 cùng với việc đọc thông tin trong SGK, phần “Em có biết” để có hiểu biết về kinh độ và vĩ độ.
- + Sau khi HS nắm rõ về kinh độ và vĩ độ, GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK để thực hành và củng cố kiến thức.
- Luyện tập và vận dụng: giúp HS ôn lại những kiến thức, kĩ năng trong bài học, bài tập phần vận dụng GV hướng dẫn HS về nhà thực hiện và báo cáo kết quả vào giờ học sau.

Dạng bài thực hành: Bài 18. Thực hành: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

Bài thực hành đối với môn Địa lí là một dạng bài phổ biến cả trong chương trình hiện hành cũng như trong CTGDPT mới năm 2018. Đây là dạng bài đặc trưng của môn địa lí thông qua đó các em được tự làm việc, thực hiện các nhiệm vụ, dự án nhỏ, ... để rèn luyện và phát triển được các kĩ năng, năng lực. Đây là dạng bài quan trọng nhưng các GV thường bỏ qua hoặc chưa có sự khai thác hợp lí để phát huy được mục đích của dạng bài. Ở cuốn sách này, nhóm tác giả đã thay đổi cách tiếp cận, cách viết để GV cũng như HS cảm thấy hào hứng, dễ tiếp cận hơn với bài thực hành. Cách biên soạn cũng chú trọng việc hướng dẫn thực hành để HS có thể tự đọc, tự học.

Bài 18

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

1. Hướng dẫn đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

Quan sát hình 1, em hãy cho biết:

- Trục bên tay trái thể hiện yếu tố nào. Đơn vị đo của yếu tố đó.
- Trục bên tay phải thể hiện yếu tố nào. Đơn vị đo của yếu tố đó.
- Biểu đồ cột màu xanh thể hiện cho yếu tố nào.
- Đường biểu diễn màu đỏ thể hiện yếu tố nào.
- Trục ngang thể hiện yếu tố nào.

2. Nội dung thực hành

Quan sát hình 2, em hãy:

- Xác định vị trí của các địa điểm trên bản đồ (thuộc đới khí hậu nào).
- Hoàn thành bảng gọi ý theo mẫu sau vào vở để đọc được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Tich-xi, Xơ-un, Ma-ni-là.

	Tich-xi	Xơ-un	Ma-ni-là
Về nhiệt độ			
Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)			
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)			
Biên độ nhiệt độ năm (°C)			
Nhiệt độ trung bình năm (°C)			
Về lượng mưa			
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)			
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)			
Lượng mưa trung bình năm (mm)			

- Nêu đặc điểm về nhiệt độ, lượng mưa của ba địa điểm trên.

Hình 1. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại trạm Lãng (Hà Nội)

T: Nhiệt độ trung bình năm
P: Lượng mưa trung bình năm

T: 13,2°C P: 127,5 mm

Xơ-un

T: 20,5°C P: 202 mm

Ma-ni-là

Hình 2. Các đới khí hậu trên Trái Đất

Cụ thể với bài 18, GV có thể tổ chức như sau:

– Để dạy bài học này, GV cần chuẩn bị một số phương tiện sau:

+ Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa tại trạm khí tượng Láng (Hà Nội)

+ Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa ở 3 địa điểm

+ Phiếu học tập

– Mở đầu: GV giải thích và giới thiệu với HS ý nghĩa của việc đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa trung bình của một địa điểm chính là tìm hiểu được nét khái quát về khí hậu của địa điểm đó.

– Hình thành kiến thức mới:

Mục 1. Hướng dẫn đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

+ GV cho HS biết thế nào là biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa bằng cách giới thiệu hình 1. Sau đó, GV nói rõ thêm: Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa được vẽ trên hệ tọa độ vuông góc với trục ngang (trục hoành) biểu hiện thời gian với 12 phần, mỗi phần tương ứng một tháng và trục dọc (trục tung) biểu hiện nhiệt độ (bên trái) và lượng mưa (bên phải), mỗi trục được chia ra các khoảng phù hợp. GV lưu ý thêm: Giá trị nhiệt độ, lượng mưa trong biểu đồ là giá trị trung bình trong nhiều năm tại một trạm khí tượng cụ thể, như vậy đây là số liệu khí hậu.

+ HS quan sát hình 1 và trả lời các câu hỏi để biết đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.

• Trục bên tay trái thể hiện yếu tố nhiệt độ. Đơn vị đo là °C.

• Trục bên tay phải là yếu tố lượng mưa. Đơn vị đo là mm.

• Biểu đồ cột màu xanh thể hiện cho lượng mưa, chia thành các tháng.

• Đường màu đỏ thể hiện cho nhiệt độ.

Mục 2. Nội dung thực hành

+ Phần đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa: GV chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa cụ thể. GV nêu rõ các nhiệm vụ cụ thể HS phải hoàn thành. HS mỗi nhóm quan sát biểu đồ, làm việc nhóm và hoàn thành bảng giống yêu cầu trong SGK, cụ thể:

Địa điểm	Tích-xi	Xơ-un	Ma-ni-la
Về nhiệt độ			
Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)	8,1	26,2	29,3
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)	-30	-1	25,8

Biên độ nhiệt năm (°C)	38,1	27,2	3,5
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	-12,8	13,3	25,4
Về lượng mưa			
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)	50	385	441
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)	10	21	8
Tổng lượng mưa năm (mm)	321	1 373	2 047

- + Phân sắp xếp các trạm vào hình tương ứng: Sau khi HS đã phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa, bằng cách liên hệ các kiến thức thực tế, các em có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ này:
- + Biểu đồ Tích-xi thuộc đới lạnh: Nhiệt độ trung bình năm thấp dưới 0°C, lượng mưa năm nhỏ.
- + Biểu đồ Xơ-un thuộc đới ôn hoà: nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn 20°C, tháng nóng nhất là 26,2°C, mưa tương đối nhiều.
- + Biểu đồ Ma-ni-la thuộc đới nóng: nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ, lượng mưa lớn.

1 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO VIÊN

1.1. Cấu trúc

SGV được biên soạn gồm hai phần: phần Lịch sử và phần Địa lí. Mỗi phần lại chia ra hai phần: Phần một. Hướng dẫn chung và Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể. Phần một đề cập các nội dung như: I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt; II. Giới thiệu SGK Lịch sử và Địa lí 6; III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; IV. Đánh giá kết quả học tập. Phần hai là hướng dẫn dạy học các bài học cụ thể được sắp xếp theo đúng trình tự trong SGK.

1.2. Sử dụng sách giáo viên hiệu quả

Hoạt động mở đầu là hoạt động có tính chất khởi động của bài học, có vai trò tạo tâm thế, hứng thú cho HS bước vào bài học. Ngoài ra, hoạt động này cũng có tác dụng kết nối các tri thức, kinh nghiệm đã có của HS với bài học mới. Ở hoạt động này, GV có thể sử dụng phần mở đầu gợi ý trong SGK, SGV cũng có thể tự tạo ra tình huống mở đầu phù hợp với tình hình thực tế của lớp học.

Hoạt động hình thành kiến thức mới là hoạt động xây dựng kiến thức mới, HS được trải nghiệm, tương tác để khám phá ra kiến thức của bài học.

Hoạt động luyện tập là hoạt động giúp HS thực hành, củng cố kiến thức, rèn luyện các kỹ năng gắn với kiến thức vừa học.

Hoạt động vận dụng là hoạt động yêu cầu HS sử dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết các vấn đề, tình huống trong thực tiễn.

Tuy nhiên, cũng rất khó phân chia rạch ròi các bước nêu trên cũng như khó xác định hoạt động học tập nào chỉ thuộc một trong bốn bước đó. Trong dạy học, GV cần linh hoạt vận dụng để tổ chức hoạt động học tập, đảm bảo HS được trải nghiệm, tương tác một cách hiệu quả.

Mỗi bài học trong sách gồm nhiều tiết. Việc phân chia các tiết trong một bài học theo SGV chỉ mang tính chất tương đối. GV cần tùy thuộc vào tình hình thực tế của trường, lớp, HS cũng như các điều kiện về cơ sở vật chất của địa phương để có sự điều chỉnh cho phù hợp.

Những gợi ý cách thức tổ chức hoạt động dạy – học chủ yếu trong SGK chỉ là gợi ý cho GV có cơ sở, kênh tham khảo về cách thức tổ chức hoạt động dạy – học. GV có thể linh hoạt thay đổi các cách thức, phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với điều kiện dạy – học ở địa phương, của lớp học.

Trong SGK cũng có hệ thống các tư liệu tham khảo, cung cấp thêm thông tin giúp GV có thêm thông tin, mở rộng kiến thức cho HS.

2 GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH BỔ TRỢ, SÁCH THAM KHẢO

2.1. Cấu trúc sách bổ trợ, sách tham khảo

Để giúp GV và HS có thêm tài liệu học tập và ôn luyện, rèn luyện các kỹ năng, kiến thức môn Lịch sử và Địa lí qua từng bài học, từng tuần, chúng tôi biên soạn sách bổ trợ và tham khảo: *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6*.

Bài tập trong các cuốn sách này nhằm giúp HS lớp 6 thực hiện các hoạt động học tập độc lập và đa dạng, rèn luyện cho HS các kỹ năng học tập, thực hành, củng cố và khắc sâu kiến thức đồng thời hình thành và phát triển năng lực môn học.

Về nội dung, các cuốn sách này được biên soạn theo nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở lớp 6 của Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí (ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26-12-2018). Về cấu trúc, các cuốn sách trên được biên soạn theo thứ tự từng bài học. Về hình thức, bài tập trong các cuốn sách gồm câu hỏi trắc nghiệm và tự luận.

2.2. Hướng dẫn sử dụng sách bổ trợ, sách tham khảo hỗ trợ trong dạy học

Sách bổ trợ và tham khảo môn Lịch sử và Địa lí hỗ trợ GV và HS trong việc dạy, học môn Lịch sử và Địa lí. Với bộ sách này, HS sẽ được luyện tập những kiến thức cơ bản của bài học, được tư duy ở mức độ rộng hơn, đặc biệt được vận dụng kiến thức của bài học vào thực tế. Với GV, thay vì phải tra cứu tài liệu để mở rộng kiến thức cho HS, GV có thể sử dụng các bài tập có sẵn trong bộ sách để rèn luyện kiến thức, kỹ năng và phát triển năng lực cho HS.

Bộ tài liệu còn tạo điều kiện cho phụ huynh giúp con em mình củng cố những kiến thức cốt lõi làm hành trang cho cuộc sống của các em ở hiện tại cũng như tương lai.

Khi dạy học SGK Lịch sử và Địa lí, GV có thể sử dụng bộ thiết bị dạy học theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6 tại Thông tư 05/2019/TT-BGDĐT ngày 5-4-2019.

Tóm lại, sách bổ trợ và các tài liệu tham khảo có tác dụng hỗ trợ GV và HS trong việc dạy, học môn Lịch sử và Địa lí, giúp củng cố kiến thức, rèn luyện các kỹ năng học tập cũng như phát triển năng lực môn học.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG - TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

Sửa bản in: TRỊNH ĐÌNH DŨNG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

- Sách điện tử: hanhtrangso.nxbgd.vn

- Tập huấn online: taphuan.nxbgd.vn

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN GIÁO VIÊN
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 6**

Mã số:

In bản (QĐ), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in Địa chỉ:

Cơ sở in Địa chỉ:

Số ĐKXB:/CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20....

Mã số ISBN: